

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

NHÀ MÁY GĂNG TAY ANH VINH GROUP NINH BÌNH



Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ANH VINH

*Địa điểm: Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh,
tỉnh Ninh Bình.*

Tháng 01/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

**NHÀ MÁY GĂNG TAY ANH VINH
GROUP NINH BÌNH**

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ANH VINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Đặng Quang Vinh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY CP TƯ VẤN
ĐẦU TƯ DỰ ÁN VIỆT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Bình Minh

PICC

Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

**LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...**

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn



Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn



TẬP ĐOÀN ANH VINH
Email: info@anhvinhgroup.vn
Website: www.anhvinhgroup.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 168/CV-AV

Ninh Bình, ngày 12 tháng 01 năm 2021

ĐƠN ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

V/v hỗ trợ vay vốn Dự án “Dự án Nhà máy gang tay Anh Vinh Group Ninh Bình”

Kính gửi: Chủ nguồn vốn/ Quý ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Anh Vinh đề nghị chủ nguồn/Quý Ngân hàng xem xét cấp cho doanh nghiệp chúng tôi khoản vay với các thông tin cụ thể như sau:

- * Tên Dự án: **“Dự án Nhà máy gang tay Anh Vinh Group Ninh Bình”**.
 - * Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.
 - * Tổng mức vốn đầu tư dự kiến: **5.851.635.377.000 đồng** (Năm nghìn, tám trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)
 - * Số vốn cần vay dự kiến: **5.851.635.377.000 đồng** (Năm nghìn, tám trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)
 - * Mục đích vay vốn: Vay thực hiện Dự án.
 - * Tài sản đảm bảo cho khoản vay: bằng chính Dự án bao gồm: Quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Ninh Bình cấp cho Dự án.
 - Thế chấp song phương toàn bộ tài sản đã và sẽ hình thành trong tương lai.
 - Thế chấp song phương toàn bộ các khoản phải thu và/ hoặc các quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ đầu tư Dự án.
- => Chúng tôi cam kết:
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu, số liệu đã gửi;
 - Sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và trả nợ gốc + lãi vay đầy đủ, đúng hạn;
 - Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định trong Hợp đồng vay vốn;
 - Mua bảo hiểm hoặc tài sản hình thành bởi vốn vay theo quy định;
 - Thực hiện các quy định về bảo đảm vốn vay theo thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên;

- Thời hạn Dự án chính thức đi vào hoạt động theo đúng lộ trình của phương án kinh doanh;

Xin trân trọng cảm ơn và kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Phương (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Đặng Quang Vinh

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	4
I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ.....	4
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	4
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	4
3.1. Nhà máy sản xuất găng tay	4
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	5
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	6
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN	7
1.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.2. Tình hình kinh tế - xã hội.....	9
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	12
2.1. Đánh giá nhu cầu thị trường găng tay	12
2.2. Tiềm năng lớn xuất khẩu găng tay.....	14
III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	16
3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	16
3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư	17
IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	20
4.1. Địa điểm xây dựng	20
4.2. Hình thức đầu tư.....	20
V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO	20
5.1. Nhu cầu sử dụng đất.....	20
5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án.....	20
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ	21

I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	21
II. PHÂN TÍCH QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GĂNG TAY	21
2.1. Quy trình công nghệ sản xuất găng tay y tế.....	21
2.2. Phương án lựa chọn thiết bị chính	29
2.3. Cách thức phối trộn và các loại hóa chất sử dụng ở phối trộn.....	37
2.4. Hành lang cây xanh	39
2.5. Giao thông	39
2.6. Hạ tầng kỹ thuật xây dựng	39
CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	41
I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	41
1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....	41
1.2. Phương án tái định cư	41
1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	41
1.4. Các phương án xây dựng công trình	41
1.5. Các phương án kiến trúc	42
1.6. Phương án tổ chức thực hiện.....	43
1.7. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý	44
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	45
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	45
II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.....	45
III. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TỚI MÔI TRƯỜNG	46
3.1. Giai đoạn xây dựng cải tạo dự án.....	46
3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng	48
IV. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM.....	49
4.1. Giai đoạn xây dựng dự án	49
4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng	50
V. KẾT LUẬN	52

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ –NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN	53
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.	53
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	55
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	55
2.2. Dự kiến các nguồn doanh thu của dự án:.....	55
2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:	55
2.4. Phương án vay.....	56
2.5. Các thông số tài chính của dự án	56
KẾT LUẬN	59
I. KẾT LUẬN.....	59
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.	59
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	60
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.....	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ

Chủ đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ANH VINH**

Mã số doanh nghiệp: 3600977106 - do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 01 năm 2008.

Địa chỉ trụ sở: D1A Đường 672, Khu phố 1, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: **ĐẶNG QUANG VINH**

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thẻ căn cước: 037074003092

Ngày cấp: 30/09/2019.

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Hộ khẩu thường trú: D1A Đường 672, Khu phố 1, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án: **“Dự án Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình”**

Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Quy mô diện tích: **107.217,0 m²**, trong đó:

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **5.851.635.377.000 đồng**

(Năm nghìn, tám trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)

Trong đó:

Vốn vay - huy động (100%) : 5.851.635.377.000 đồng.

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

3.1. Nhà máy sản xuất găng tay

Găng tay y tế là một sản phẩm chủ yếu và quan trọng được sử dụng rộng rãi tại các bệnh viện, trung tâm y tế. Nhiều năm qua, Bộ Y tế đã xếp găng tay vào danh mục vật tư tiêu hao cơ bản và thiết yếu tối quan trọng không thể thiếu. Trong các kế hoạch chiến lược dài hạn của ngành y tế, Bộ Y tế luôn yêu cầu các

đơn vị sản xuất, kinh doanh trang thiết bị y tế cần tập trung nguồn lực nghiên cứu sản xuất trong nước các loại vật tư tiêu hao chủ yếu, trong đó găng phẫu thuật là một trong những đòi hỏi bức thiết của ngành cần phải chủ động được sản xuất trong nước.

Nước ta có vùng nguyên liệu cao su tập trung nhiều ở các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và một số tỉnh Tây Nguyên. Nguồn nguyên liệu sẵn có này dồi dào ở trong nước.

Trong một thời gian dài, nước ta phải dựa vào nguồn viện trợ của các nước để nhập khẩu găng phẫu thuật. Chỉ có một số ít cơ sở sản xuất nhỏ ở TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội bắt tay vào sản xuất găng mủ với quy mô nhỏ, phương tiện thủ công, lạc hậu.

Thời kỳ này, công nhân sản xuất găng mủ phải làm việc trên dây chuyền thủ công rất nặng nhọc. Công nhân tay cầm bàn khuôn nhúng vào bể mủ, sấy găng bằng lò than. Vì là làm thủ công như vậy, găng sản xuất ra mủ cao su không đều, kỹ thuật không bảo đảm, găng bị thủng, độ đàn hồi không tốt, bột cao su rơi vãi trong găng nhiều...nên không đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong các phòng mổ với đòi hỏi phải vô trùng, dễ bị ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh cũng như những người làm việc trong lĩnh vực y tế.

Đó là chưa kể đến, người công nhân do phải cầm bàn khuôn nhúng vào bể mủ (nơi khí amoniac rất đậm đặc) nên 100% công nhân đều mắc các căn bệnh nghề nghiệp như: viêm mũi dị ứng, viêm xoang... Sản xuất găng phẫu thuật y tế thời kỳ đó khó khăn và nặng nhọc. Hiện nay, nhu cầu găng tay tăng cao, găng tay sản xuất ra được các nhà phân phối chủ động tìm kiếm, giải quyết đầu ra của sản phẩm.

Từ những thực tế trên, chúng tôi đã lên kế hoạch thực hiện dự án “**Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình**” tại Phường Ninh Sơn, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và “**Nhà máy sản xuất găng tay**” thuộc Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh của mình, đồng thời góp phần phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu để đảm bảo phục vụ cho ngành bất động sản, giáo dục và y tế của tỉnh Ninh Bình.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc

Hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Văn bản hợp nhất 14/VBHN-VPQH năm 2014 hợp nhất Luật thuế thu nhập doanh nghiệp do văn phòng quốc hội ban hành;
- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ V/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thông Tư 16/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019, về hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2018;

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

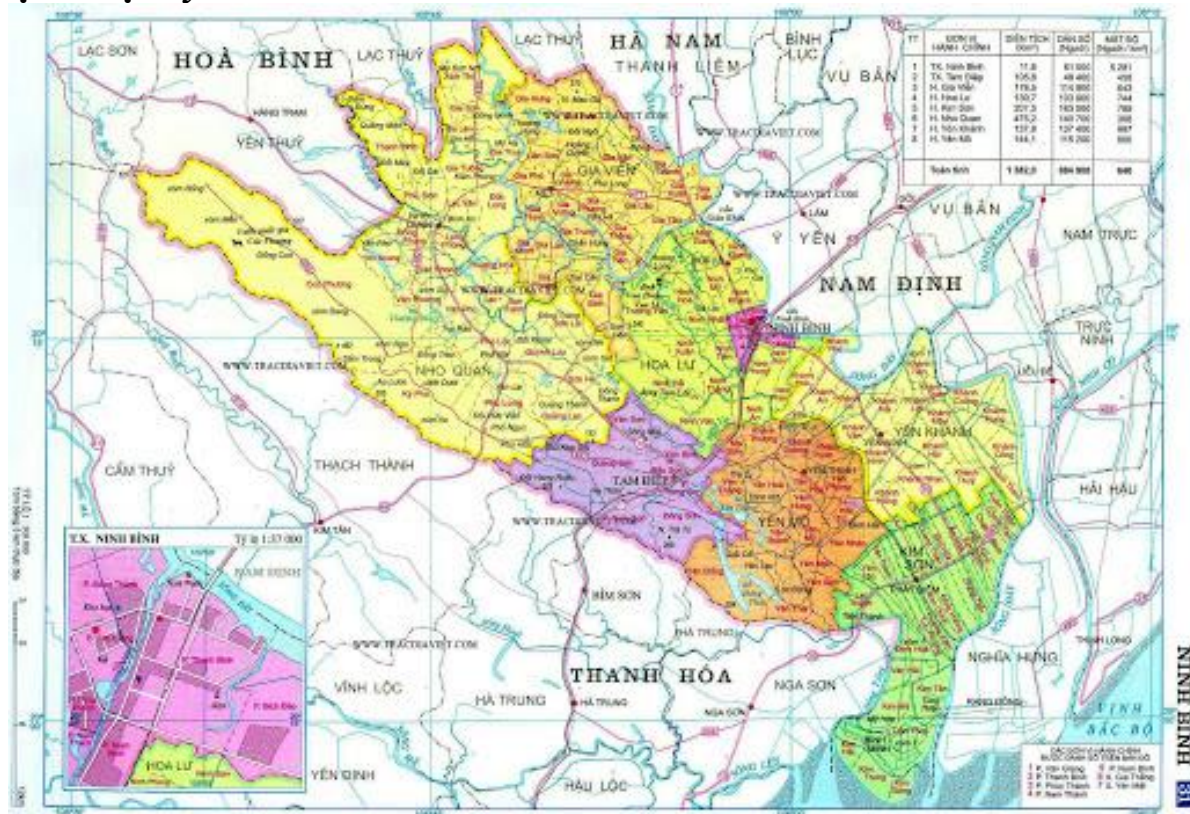
- Phát triển dự án “*Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình*” theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, cung cấp dịch vụ chất lượng, hiệu quả kinh tế cao nhằm phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu thị trường góp phần tăng hiệu quả kinh tế địa phương cũng như của cả nước.
- Hình thành mô hình trọng điểm trong sản xuất găng tay công nghệ cao phục vụ cho nhu cầu trong và ngoài nước. Cung cấp nguồn sản phẩm an toàn đạt chuẩn chất lượng cao.
- Khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng về: đất đai, lao động và sinh thái của khu vực tỉnh Ninh Bình.
- Dự án khi đi vào hoạt động sẽ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh tiến trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá và hội nhập nền kinh tế của địa phương, của tỉnh Ninh Bình.
- Hơn nữa, dự án đi vào hoạt động tạo việc làm với thu nhập ổn định cho nhiều hộ gia đình, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp và lành mạnh hoá môi trường xã hội tại vùng thực hiện dự án.

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.1. Điều kiện tự nhiên

Vị Trí Địa Lý



Ninh Bình là một tỉnh nằm ở cực Nam đồng bằng Bắc bộ, 190 50' đến 200 27' độ Vĩ Bắc, 105032' đến 106027' độ Kinh Đông. Dãy núi Tam Điệp chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, làm ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hoá. Phía Đông và Đông Bắc có sông Đáy bao quanh, giáp với hai tỉnh Hà Nam và Nam Định, phía Bắc giáp tỉnh Hoà Bình, phía Nam là biển Đông. Quốc lộ 1A, Quốc lộ 10 và đường sắt Bắc Nam chạy xuyên qua tỉnh.

Địa hình

Địa hình Ninh Bình có 3 vùng rõ rệt:

* Vùng đồng bằng

Bao gồm: Thành phố Ninh Bình, huyện Yên Khánh, huyện Kim Sơn và diện tích còn lại của các huyện khác trong tỉnh, diện tích khoảng 101 nghìn ha, chiếm

71,1% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, là nơi tập trung dân cư đông đúc nhất tỉnh, chiếm khoảng 90% dân số toàn tỉnh. Vùng này độ cao trung bình từ 0,9÷1,2m, đất đai chủ yếu là đất phù sa được bồi và không được bồi. Tiềm năng phát triển của vùng là nông nghiệp: Trồng lúa, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày. Về công nghiệp có cơ khí sửa chữa tàu, thuyền, chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp dệt, may, thương nghiệp dịch vụ, phát triển cảng sông.

** Vùng đồi núi và bán sơn địa*

Vùng này nằm ở phía tây và Tây Nam của tỉnh, bao gồm các khu vực phía Tây Nam huyện Nho Quan và thị xã Tam Điệp, phía tây huyện Gia Viễn, phía Tây Nam huyện Hoa Lư và Tây Nam huyện Yên Mô. Diện tích toàn vùng này khoảng 35.000 ha, chiếm 24% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Độ cao trung bình từ 90-120m. Đặc biệt khu vực núi đá có độ cao trên 200m.

Vùng này tập trung tới 90% diện tích đồi núi và diện tích rừng của tỉnh, do đó rất thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp như: Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mía đường, chế biến gỗ, chế biến hoa quả, du lịch, chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê), trồng cây ăn quả (dứa, vải, na), trồng cây công nghiệp dài ngày như chè, cà phê và trồng rừng.

** Vùng ven biển*

Ninh Bình có trên 15km bờ biển. Vùng này thuộc diện tích của 4 xã ven biển huyện Kim Sơn là: Kim Trung, Kim Hải, Kim Đông, Kim Tân, diện tích khoảng 6.000 ha, chiếm 4,2% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất đai ở đây còn nhiều mặn nhiều do mới bồi tụ nên đang trong thời kỳ cải tạo, vì vậy chủ yếu phù hợp với việc trồng rừng phòng hộ (sú, vẹt), trồng cói, trồng một vụ lúa và nuôi trồng thủy hải sản.

Khí hậu

Ninh Bình có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thời tiết hàng năm chia thành 4 mùa rõ rệt là xuân, hạ, thu, đông. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23⁰c. Số lượng giờ nắng trong năm trung bình trên 1100 giờ. Lượng mưa trung bình/năm đạt 1.800mm.

Sông ngòi và thủy văn

Hệ thống sông ngòi ở Ninh Bình bao gồm hệ thống sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Bôi, sông Ân, sông Vạc, sông Lạng, sông Vân Sàng, với tổng chiều dài 496km, phân bố rộng khắp trong toàn tỉnh. Mật độ sông suối bình quân 0,5km/km², các sông thường chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam để đổ ra biển Đông.

1.2. Tình hình kinh tế - xã hội

Dân số

Theo kết quả sơ bộ tổng điều tra năm 2019, tổng dân số của tỉnh Ninh Bình thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 982.487 người, trong đó nam là 489.334 người (chiếm 49,8%), nữ là 493.153 người (chiếm 50,2%). Dân số ở khu vực thành thị là 206.524 người, chiếm 21% và khu vực nông thôn là 775.963 người, chiếm 79%.

Ninh Bình là tỉnh có dân số xếp thứ 44 trong cả nước. Sau 10 năm, quy mô dân số của tỉnh Ninh Bình tăng thêm 83,49 nghìn người. Như vậy, trung bình mỗi năm dân số Ninh Bình tăng thêm khoảng 8.349 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong 10 năm qua (2009-2019) là 0,89%/năm. Quy mô dân số tăng chủ yếu ở thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp huyện Kim Sơn và huyện Yên Khánh. Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của tỉnh là 81,2% trong đó ly hôn chiếm 1,1% và ly thân chiếm 0,35.

Kinh tế

Theo báo cáo của UBND tỉnh, quý I-2018, kinh tế - xã hội của Ninh Bình tiếp tục phát triển, tốc độ tăng trưởng (GRDP) tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, GRDP theo ngành kinh tế tăng 7,1%. Các chỉ tiêu chủ yếu cũng tăng khá so với cùng kỳ, cụ thể: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,33%; thu ngân sách được hơn 6.693 tỷ đồng, bằng 50,5% dự toán, tăng 38,8%; tổng

mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 39.233 tỷ đồng, tăng 12,69%; doanh thu du lịch hơn 4.531 tỷ đồng, tăng 33%.

Trồng trọt: Diện tích gieo cấy lúa mùa năm 2020 ước đạt 31,8 nghìn ha, giảm 3,5% (-1,2 nghìn ha) so với cùng vụ năm trước, trong đó diện tích lúa gieo sạ ước đạt 19,2 nghìn ha (chiếm 60,4% tổng diện tích gieo cấy lúa vụ mùa). Nguyên nhân diện tích gieo cấy vụ mùa năm nay giảm là do một số diện tích lúa cấy kém hiệu quả chuyển sang nuôi thủy sản; mặt khác, một số lao động nông nghiệp chuyển sang đi làm công nhân tại các khu công nghiệp. Hiện các địa phương trong tỉnh đang chăm sóc lúa vụ mùa đợt 2 được 28,7 nghìn ha, bằng 90,2% diện tích lúa đã cấy.

Tiến độ gieo trồng đến ngày 19/8/2020 các loại cây màu vụ mùa đạt gần 4,5 nghìn ha, trong đó diện tích ngô đã trồng được gần 1,3 nghìn ha; khoai lang gần 0,2 nghìn ha; lạc trên 0,3 nghìn ha; rau, đậu các loại gần 2,7 nghìn ha...

Tình hình sâu bệnh: Hiện nay, sâu bệnh và nạn chuột phá đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất vụ mùa. Một số loại sâu bệnh như: Rầy nâu, rầy lưng trắng xuất hiện trên đồng ruộng, không chỉ trực tiếp phá hoại lúa mùa mà còn là tác nhân lây nhiễm bệnh lùn sọc đen. Do vậy, bà con nông dân cần có biện pháp phòng trừ sâu bệnh kịp thời để tránh lây lan trên diện rộng và tích cực diệt chuột để bảo vệ mùa màng.

Chăn nuôi: Tổng đàn trâu, bò tại thời điểm báo cáo giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đàn trâu ước đạt 12,7 nghìn con, giảm 0,2% (-21 con); đàn bò ước đạt 36,9 nghìn con, giảm 0,2% (-57 con); đàn lợn ước đạt 217,8 nghìn con, tăng 2,3% (+4,9 nghìn con); đàn gia cầm ước đạt 6.039,6 nghìn con, tăng 7,0% (+392,9 nghìn con) so với cùng thời điểm năm 2019; trong đó đàn gà ước đạt 4.201,0 nghìn con, tăng 9,3% (+356,1 nghìn con).

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã tái xuất hiện 03 ổ dịch tả lợn Châu phi tại thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tổng số lợn bị tiêu hủy là 27 con với tổng trọng lượng 1,4 tấn; xuất hiện 1 ổ dịch cúm gia cầm H5N6 trên đàn vịt tại xóm 10, xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tổng số vịt tiêu hủy là 500 con. Chi cục Chăn

nuôi và Thú y đã tiến hành khoanh vùng, cấp hóa chất và vôi bột để khử trùng, tiêu độc khu vực chuồng nuôi, đồng thời cấp 50 nghìn liều vắc xin cúm gia cầm để tiêm phòng dịch cho đàn gia cầm, khống chế không để dịch bệnh bùng phát diện rộng.

Lâm nghiệp: Công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên được các ngành, các cấp quan tâm, vì vậy trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng, chặt phá rừng và buôn bán động vật quý hiếm.

Trong tháng Tám, diện tích trồng rừng mới ước đạt 10 ha, gấp 2 lần so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,9 nghìn m³, tăng 3,2%; sản lượng củi khai thác ước đạt 2,7 nghìn ste, giảm 18,4%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, diện tích trồng rừng mới ước đạt 122 ha, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 16,2 nghìn m³, tăng 4,8%; sản lượng củi khai thác ước đạt 22,6 nghìn ste, tăng 0,02%.

Thủy sản: Trong tháng, diện tích nuôi trồng thủy sản được bà con tích cực chăm sóc nên các con nuôi thủy sản sinh trưởng và phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sản lượng thủy sản tháng 8 ước đạt 4,9 nghìn tấn, tăng 5,8% (+0,3 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt trên 4,3 nghìn tấn tăng 6,5% (+0,3 nghìn tấn); sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,6 nghìn tấn, tăng 1,3% (+8 tấn). Tính chung lại, sản lượng thủy sản 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 38,0 nghìn tấn, tăng 8,1% (+2,8 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 33,5 nghìn tấn, tăng 8,7% (+2,7 nghìn tấn); sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 3,6% (+0,2 nghìn tấn).

Đối với vùng nước lợ Kim Sơn, các hộ đã hoàn thành việc thu hoạch thủy sản vụ I, đồng thời cải tạo ao đầm để chuẩn bị thả giống vụ II. Các hộ nuôi ngao trong vùng thu hoạch ngao thương phẩm và thả bù giống cho những diện tích đã thu.

II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

2.1. Đánh giá nhu cầu thị trường găng tay

Theo ước tính của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), đến hết năm 2020, thế giới cần 2,2 tỷ khẩu trang phẫu thuật, 1,1 tỷ găng tay y tế, 13 triệu kính bảo hộ và 8,8 triệu tấm che mặt phục vụ phòng, chống lây nhiễm Covid-19.

Theo số liệu thống kê ở thời điểm đầu tháng 3/2020, năng lực sản xuất găng tay y tế của Trung Quốc đạt mức 150 triệu chiếc. Nhưng hiện tại Mỹ và EU đang có xu hướng chuyên hoạt động sản xuất sang nhiều nước khác ngoài Trung Quốc. Những thành quả của Việt Nam trong công tác chống dịch đang là một điểm cộng cho Việt Nam đối với các sản phẩm này.

Việt Nam hiện có khoảng 200 doanh nghiệp sản xuất mặt hàng phòng, chống dịch Covid-19, như: khẩu trang, găng tay y tế, kính bảo hộ y tế, quần áo phòng dịch. Trước nhu cầu gia tăng mặt hàng này trên thế giới, và nhu cầu tìm kiếm nhà cung cấp từ thị trường nhiều quốc gia của các nước Âu Mỹ, các Công ty sản xuất trong nước có cơ hội tăng công suất lên gấp 3-4 lần.

Sắp tới, nhà sản xuất găng tay cao su lớn nhất thế giới Top Glove đến từ Malaysia sẽ đầu tư 24,5 triệu USD để xây dựng nhà máy mới tại Việt Nam khiến thị trường này trở nên sôi động, đầy tính cạnh tranh. Nhà máy này bắt đầu sản xuất găng tay PVC từ giữa năm 2020, sản lượng khoảng 4 tỷ chiếc/năm.

Trong bối cảnh các tiêu chuẩn về y tế toàn cầu được nâng cao, thị trường găng tay y tế và phòng thí nghiệm mở rộng, động thái của Top Glove nhằm đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu về găng tay vệ sinh tăng mạnh. Dự kiến, nhu cầu găng tay toàn cầu tăng khoảng 10%/năm, trong đó, những quốc gia mới nổi như Việt Nam, nơi tỷ lệ sử dụng găng tay còn thấp, nhưng đang tăng mạnh sẽ được Top Glove tập trung khai thác.

Ông Lim Wee Chai, Giám đốc điều hành, kiêm nhà sáng lập Top Glove tiết lộ với giới truyền thông, bên cạnh đầu tư nhà máy mới tại Việt Nam, Công ty đang tìm kiếm các thương vụ mua bán - sáp nhập (M&A), hoàn tất xây nhà máy mới ở Malaysia và Thái Lan.

Top Glove phân bổ gần 100 triệu USD mỗi năm để mở rộng và nâng cấp tự động hóa các nhà máy. Đến tháng 12/2020, Công ty kỳ vọng sẽ nâng số lượng dây chuyền sản xuất từ 648 trong năm nay lên 872, tổng sản lượng hàng năm sẽ đạt 83,3 tỷ găng tay. Sản lượng của Top Glove trong hai năm 2017 và 2018 lần lượt là 49 tỷ chiếc và 63 tỷ chiếc.

Hơn một thập kỷ trước, Tập đoàn APL Industries Bhd (APLI) của Malaysia cũng có kế hoạch xây dựng 9 nhà máy sản xuất găng tay tại Việt Nam trong 10 năm, mức đầu tư mỗi nhà máy hơn 10 triệu USD. Nhà máy sản xuất găng tay đầu tiên của APLI rộng 45 ha tại Khu công nghiệp Gò Đậu (tỉnh Đồng Nai) với công suất 1,73 tỷ chiếc/năm. Các nhà máy này sẽ cung cấp cho thị trường khoảng 20 tỷ chiếc găng tay các loại mỗi năm. APLI có các nhà phân phối tại Hoa Kỳ, Canada, Brazil, Australia và Bỉ với hơn 2.000 đại lý.

Hiện Malaysia là quốc gia thống trị thị trường găng tay cao su toàn cầu với thị phần 70%, bất chấp cạnh tranh ngày càng mạnh. Nguyên nhân chính là nhờ ngành găng tay cao su nội địa nước này được hỗ trợ bởi một hệ thống sinh thái toàn diện. Các nhà sản xuất găng tay, các cơ quan chính phủ và các chuyên gia kỹ thuật, những nhà cung cấp nguyên liệu thô, tất cả đều hoạt động tại nội địa Malaysia.

Để duy trì lợi thế này, các nhà sản xuất găng tay của Malaysia không chỉ cơ giới hóa quá trình sản xuất, mà rất quan tâm tới ứng dụng các công nghệ hiện đại, sử dụng tự động hóa và kết nối dữ liệu để phát triển các hệ thống sản xuất và kinh doanh phức hợp tinh vi.

Hiện các nhà sản xuất găng tay cao su đều sử dụng những công nghệ tiên tiến do Viện Nghiên cứu cao su Malaysia phát minh để giảm tối đa khả năng người sử dụng bị dị ứng với găng tay cao su.

Được biết, Chính phủ Malaysia sẽ tiếp tục hỗ trợ để thúc đẩy và tăng xuất khẩu găng tay cao su. Top Glove hiện diện ở Việt Nam khiến các doanh nghiệp nội hoạt động trong ngành này đứng ngồi không yên, bởi đây là một nhà sản xuất găng tay lớn, có giá trị vốn hóa thị trường hơn 3 tỷ USD, doanh thu 1 tỷ

USD và báo lãi 105,7 triệu USD trong năm 2018. Công ty này hiện có 40 nhà máy ở châu Á, trong đó có một nhà máy ở Trung Quốc, xuất khẩu sang 195 thị trường trên thế giới.

Theo nghiên cứu thị trường của các nhà sản xuất, bình quân mỗi người Việt tiêu thụ chỉ 1 đôi găng tay trong 1 năm. Trong khi đó, ở các nước phát triển là 28,6 đôi/năm, với mức tăng trưởng sản lượng bình quân khoảng 6-8%/năm. Tại những thị trường tiên tiến như Mỹ, Nhật, tiêu thụ găng tay bình quân đầu người có thể lên tới 70 - 75 đôi/năm.

Theo giới chuyên môn, Top Glove chọn Việt Nam làm điểm đến, ngoài độ tiềm năng của thị trường, còn do nhiều lợi thế lớn trong lĩnh vực này. 90% nguyên liệu làm ra găng tay là cao su thiên nhiên. Việt Nam là quốc gia có sản lượng cao su lớn, thuận lợi về nguồn nguyên liệu.

Bên cạnh đó, thị trường Việt Nam với dân số hơn 96 triệu dân được cho là rất tiềm năng để các hãng gia tăng lợi nhuận.

Giới chuyên môn cho rằng, hiện thị trường găng tay chính là cuộc so găng về mở rộng nhà máy và gia tăng khối lượng sản xuất. Điều hiển nhiên là càng ở gần nguồn nguyên liệu thì càng thuận lợi, giảm được chi phí vận chuyển. Hiện vùng nguyên liệu cao su ở Đông Nam bộ là đại bản doanh của nhiều công ty sản xuất sản phẩm liên quan đến cao su của Việt Nam.

Tuy có lợi thế đó, nhưng trước sự xuất hiện của Top Glove, các doanh nghiệp sản xuất găng tay của Việt Nam cũng phải e ngại, bởi mức lợi nhuận của từng chiếc găng tay không cao, nên trong ngành này sản lượng tiêu thụ là yếu tố quyết định. Các công ty cần sản xuất với khối lượng lớn để có chi phí hợp lý và cạnh tranh. “Ông lớn” Malaysia với sản lượng rất lớn, chắc chắn sẽ giúp hạ giá thành, là đối thủ đáng gờm của các nhà sản xuất găng tay nội.

2.2. Tiềm năng lớn xuất khẩu găng tay

Dịch bệnh Covid-19 bùng phát và lan rộng trên toàn thế giới, dẫn đến nhu cầu trang thiết bị phòng chống dịch tăng đột biến, đặc biệt là nhóm sản phẩm vật tư y tế phòng hộ cá nhân như: khẩu trang, găng tay và trang phục bảo hộ...

Theo ước tính của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), đến hết năm 2020, thế giới cần 2,2 tỷ khẩu trang phẫu thuật, 1,1 tỷ găng tay y tế, 13 triệu kính bảo hộ và 8,8 triệu tấm che mặt phục vụ phòng, chống lây nhiễm Covid-19.

Việt Nam hiện có khoảng 200 Doanh nghiệp sản xuất mặt hàng phòng, chống dịch Covid-19, như: khẩu trang, găng tay y tế, kính bảo hộ y tế, quần áo phòng dịch. Trước nhu cầu gia tăng mặt hàng này trên thế giới, các cơ sở sản xuất trong nước cần tăng công suất lên 40%.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng xuất khẩu, nhà xuất khẩu phải tuân thủ theo một số các quy định mới phát sinh áp dụng trong mùa dịch, trong đó việc đáp ứng các yêu cầu về thủ tục thông quan và các chứng từ cần thiết đặt ra những khó khăn cho nhà xuất khẩu. Điều này đòi hỏi nhà nhập khẩu phải tìm hiểu và nắm vững các quy định và yêu cầu nêu trên để có thể xuất khẩu thành công, hạn chế rủi ro.

Ông Nguyễn Trần Khánh Hoàng, CEO Công ty TNHH Super Cargo Service cho biết, hiện Chính phủ đã có nhiều chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong sản xuất, xuất khẩu thiết bị bảo hộ y tế. Nhiều doanh nghiệp cũng đã kịp thời đón đầu được nhu cầu thực tế nên đã chủ động tìm kiếm đối tác và sẵn sàng cho việc xuất khẩu các mặt hàng này.

Tuy nhiên, việc xuất khẩu thiết bị bảo hộ y tế của các doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn do doanh nghiệp chưa có sự tìm hiểu trước về các yêu cầu về thủ tục, giấy tờ, các chứng nhận FDA và CE của nước sở tại nhập khẩu các mặt hàng đó. Bởi mỗi nước có một quy định riêng và một mức thuế nhập khẩu riêng.

Do vậy, có những đơn hàng do không tìm hiểu rõ quy định đã xuất khẩu sang nước sở tại nhưng không đáp ứng thủ tục để nhập khẩu nên buộc phải trả về gây dư thừa, thiệt hại về kinh tế nếu không tiêu thụ được ở các thị trường khác nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để đảm bảo sản phẩm đầu ra đáp ứng nhu cầu cao của các nước nhập khẩu cũng như về những thị trường tiềm năng cho xuất khẩu mặt hàng thiết bị bảo hộ y tế và phương cách để đạt được các tiêu chuẩn để xuất khẩu được mặt hàng này ra thị trường quốc tế.

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục xây dựng như sau:

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
I	Thuê nhà xưởng sản xuất	107.217	m²
A	Nhà máy sản xuất 1	47.217	m²
B	Nhà máy sản xuất 2	60.000	m²
	<i>Hệ thống tổng thể</i>		
-	Trạm điện		Hệ thống
-	Trạm cấp nước		Hệ thống
-	Hệ thống xử lý nước thải		Hệ thống
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống

3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
I	Nhà xưởng sản xuất	107.217	m²		186.000.000
A	Nhà máy sản xuất 1	47.217	m²		-
B	Nhà máy sản xuất 2	60.000	m²		-
	Hệ thống tổng thể				
-	Trạm điện		Hệ thống	55.000.000	55.000.000
-	Trạm cấp nước		Hệ thống	63.000.000	63.000.000
-	Hệ thống xử lý nước thải		Hệ thống	50.000.000	50.000.000
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống	18.000.000	18.000.000
II	Thiết bị				2.704.548.033
1	Dây chuyền sản xuất	54	Trọn bộ	48.169.992	2.601.179.568
2	Phòng sạch tiêu chuẩn Châu Âu: Uniling dày 3mm	9	Trọn bộ	3.091.785	27.826.065

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
3	Buồng khử khuẩn phun sương Nano bạc (Nano bạc của Nhật Bản), diệt khuẩn 99,9%. Tiêu chuẩn Nhật Bản	9	Trọn bộ	322.080	2.898.720
4	Băng truyền Inox chuyên găng tay qua buồng khử khuẩn, kèm theo Motor điện của hãng MITSUBISHI	42	Trọn bộ	12.810	538.020
5	Máy đóng hộp tự động	9	Trọn bộ	2.556.510	23.008.590
6	Máy đóng thùng tự động	9	Trọn bộ	2.918.850	26.269.650
7	Buồng khí nén giảm tiếng ồn của khu vực đóng gói	9	Trọn bộ	2.536.380	22.827.420
III	Chi phí quản lý dự án		0,996	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	28.792.344
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				30.328.147
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,102	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	2.961.851
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		0,301	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	8.699.965
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật		1,201	GXDtt * ĐMTL%	2.233.691
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		0,721	GXDtt * ĐMTL%	1.340.215
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi		0,019	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	547.866
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		0,053	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	1.546.123
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		0,123	GXDtt * ĐMTL%	229.152

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0,118	GXDtt * ĐMTL%	219.852
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng		1,749	GXDtt * ĐMTL%	3.253.647
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		0,303	GTBtt * ĐMTL%	8.195.786
11	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường		TT		1.100.000
V	Chi phí nhà xưởng				870.000.000
1	Chi phí nhà xưởng 1	47.217	TT	15.884	750.000.000
2	Chi phí nhà xưởng 2	60.000	TT	2.000	120.000.000
VI	Chi phí vốn lưu động		TT		1.500.000.000
VII	Chi phí dự phòng		10%		531.966.852
	Tổng cộng				5.851.635.377

IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

4.1. Địa điểm xây dựng

Dự án “Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình” được thực hiện tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

4.2. Hình thức đầu tư

Dự án “Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình” được thực hiện tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình được đầu tư theo hình thức chuyển nhượng nhà xưởng.

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

5.1. Nhu cầu sử dụng đất

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

TT	Nội dung	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
A	Nhà máy sản xuất 1	47.217,0	44,04%
B	Nhà máy sản xuất 2	60.000,0	55,96%
Tổng cộng		107.217,0	100%

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, vật tư xây dựng đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động của gia đình và tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

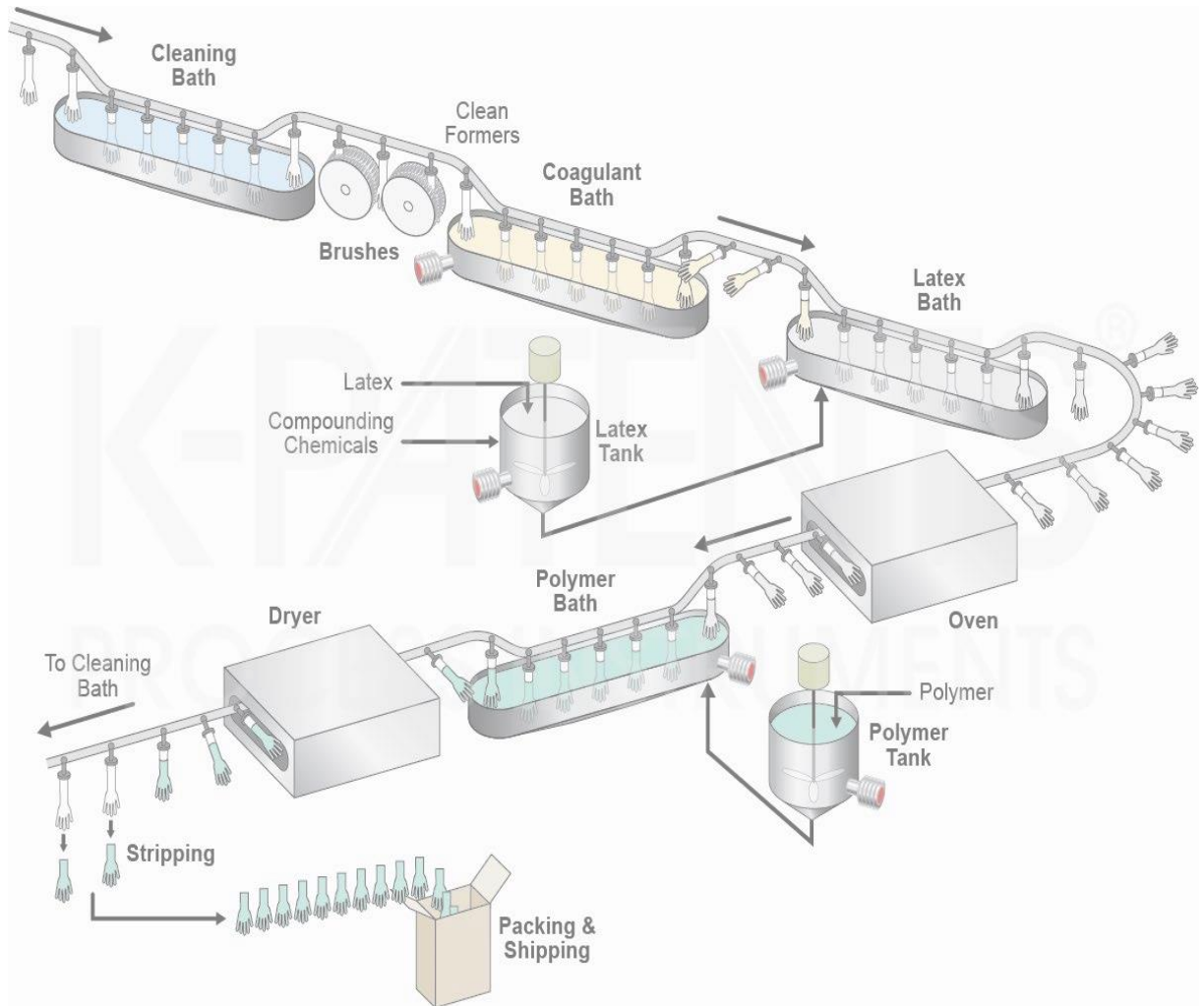
Bảng tổng hợp quy mô diện tích xây dựng công trình

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
I	Nhà xưởng sản xuất	107.217	m²
A	Nhà máy sản xuất 1	47.217	m ²
B	Nhà máy sản xuất 2	60.000	m ²

II. PHÂN TÍCH QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GĂNG TAY

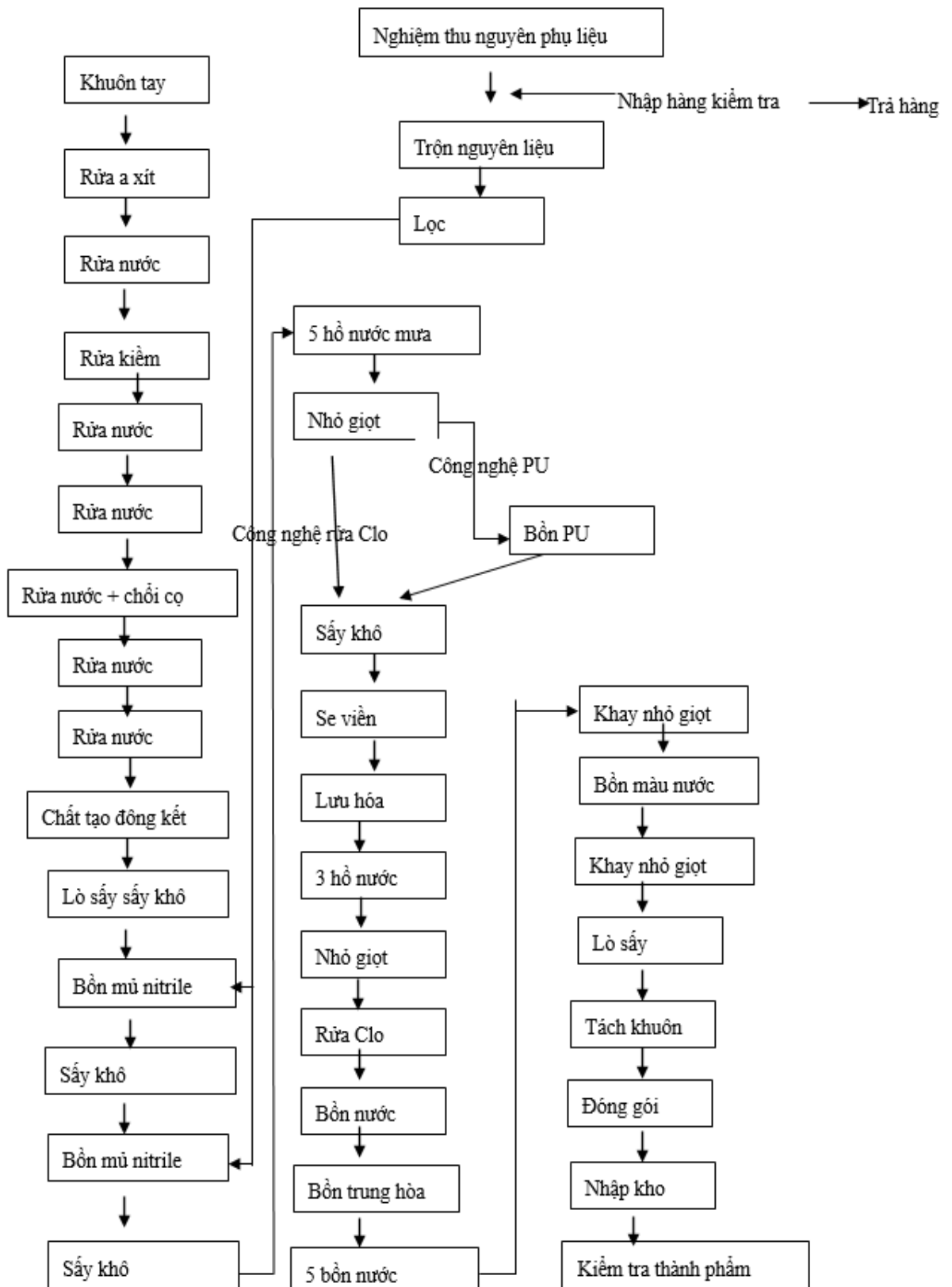
2.1. Quy trình công nghệ sản xuất găng tay y tế

Găng tay y tế là sản phẩm có tính chống nước, kháng dầu tốt nên được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành nghề đòi hỏi vệ sinh cao như kiểm nghiệm, nha khoa và chăm sóc sức khỏe cũng như ngành nghề ngoài y khoa như công nghiệp, chế biến thực phẩm.



Quy trình sản xuất găng tay

Quy trình chi tiết sản xuất găng tay nitrile



Sơ đồ quy trình công nghệ chi tiết sản xuất bao tay nitrile

Thuyết minh quy trình công nghệ

➤ *Rửa khuôn:*

Khuôn sứ được đưa vào công đoạn rửa khuôn. Chi tiết của quá trình rửa khuôn như sau: khuôn được đưa vào bồn nước nhiệt độ khoảng 70⁰C. Bồn này có tác dụng tẩy rửa bột bụi dính và vết bẩn trong khuôn nhằm giúp việc loại bỏ các chất bẩn dễ dàng hơn cho việc rửa sạch. Sau khi nhúng khuôn qua bồn nước, khuôn sẽ được đưa qua giàn nước phun để đảm bảo khuôn được sạch và không bị dính bẩn ảnh hưởng đến các công đoạn sau của quy trình.



➤ *Sấy khuôn:*

Sau khi khuôn qua bồn súc nóng, khuôn sứ ướt sẽ được đưa qua buồng sấy để sấy khô.

➤ *Nhúng đông kết:*

Tiếp theo các khuôn sứ được nhúng chìm vào bể nhúng có chứa Canxi cacbonat, Canxi nitrat và chất làm ướt. Các chất này có tác dụng làm kết dính mũ cao su và độ dày của găng tay do nồng độ của dung dịch đông kết quyết

định. Dung dịch này cũng được dùng đảm bảo găng tay dễ tách ra khỏi khuôn sứ.

➤ *Sấy đông kết:*

Khuôn tiếp tục được đưa qua máy sấy để sấy khô. Quy trình làm khô này rất quan trọng đối với công đoạn tạo hình găng tay tiếp theo.



➤ *Nhúng mú:*

Các khuôn sứ được nhúng chìm trong bể có chứa cao su pha loãng với nồng độ xác định. Dung dịch này được pha với nước, chất đệm, chất làm ướt và kiềm. Nồng độ dung dịch trong bể đông kết, tốc độ của dây chuyền và nồng độ cao su sẽ quyết định trọng lượng và chiều dài của găng tay.

➤ *Sấy găng:*

Tiếp đến là công đoạn sấy găng tay. Nhiệt độ điều chỉnh trước đảm bảo găng tay được sấy khô một phần giúp các công đoạn sau như khử kiềm và se viền dễ dàng hơn. Nếu găng tay không đủ khô, găng tay sẽ bung ra khi khử kiềm dẫn đến gấp mép xấu.



➤ *Rửa găng tay lần 1:*

Sau khi qua công đoạn sấy, găng tay được chuyển đến công đoạn rửa lần 1. Tại đây, găng tay được nhúng vào các bồn có chứa nước ở nhiệt độ khoảng 70 °C. Nước loại một phần protein trong găng tay. Việc loại bỏ protein là cần thiết vì nó giúp người sử dụng không bị dị ứng protein. Găng tay sau khi qua công đoạn rửa lần 1 sẽ được chuyển đến công đoạn se viền và lưu hóa găng.

➤ *Se viền*

Dùng chổi cước. Các chổi cước này liên tục quay và lăn qua phần trên cùng của găng tay. Viền găng được thực hiện đến khi đạt kích thước thích hợp. Se viền giúp người sử dụng đeo găng tay dễ dàng.



➤ *Lưu hóa găng:*

Găng tay sẽ được lưu hóa trong một thời gian nhất định ở nhiệt độ điều chỉnh sẵn. Lưu hóa có tác dụng lưu trạng thái cố định của sản phẩm, giúp hình thành các liên kết ngang làm cho găng tay có độ bền cao, chống biểu hiện dích, rách và xuống cấp sau này.

➤ *Rửa găng lần 2:*

Tiếp đến găng tay sẽ được chuyển đến công đoạn rửa lần 2. Tại đây, nhiều protein được loại bỏ hơn khi nhúng găng tay khô trong nước xả trảng.

Nhúng slury + sấy: protein còn lại trong găng tay phải dưới mức cho phép của tiêu chuẩn quốc tế. Sau đó, găng tay được đưa tới công đoạn nhúng slury (tắm bột cách ly).

Khi sấy khô, bột cách ly đóng vai trò là chất cách ly. Công đoạn này giúp cho việc lột găng ra khỏi khuôn sứ, đeo và sử dụng găng tay dễ dàng.

➤ *Lột găng:*

Cuối cùng là công đoạn lột găng, găng tay sẽ được tách ra khỏi khuôn. Các khuôn sứ sau khi tạo găng tay sẽ quay lại công đoạn làm sạch.



➤ *Rửa khuôn trên dây chuyền công nghệ sản xuất găng:*

Sau một thời gian sản xuất (khoảng 2 đến 3 tuần) các khuôn sứ sẽ bị dính bẩn nhiều, làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, vì vậy phải tiến hành rửa khuôn. Khuôn sẽ được cho qua các thùng chứa HCl pha loãng, Hypochloride sodium cho đến khi các chất bẩn được tách khỏi khuôn, sau đó được rửa lại bằng nước xà phòng.



2.2. Phương án lựa chọn thiết bị chính

a. Nguyên tắc lựa chọn thiết bị

Việc lựa chọn loại hình thiết bị chính phải tương thích với quy mô xây dựng dự án, phương án sản xuất sản phẩm và công nghệ xử lý để đáp ứng các yêu cầu của dự án và có được sản lượng tối đa.

Đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và chủng loại sản phẩm

Nâng cao trình độ tự động hóa, giảm cường độ lao động nặng nhọc, nâng cao hiệu xuất sản xuất.

Giảm tiêu hao nguyên liệu, nước, điện, khí, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Nhấn mạnh độ tin cậy, độ trưởng thành về mặt kỹ thuật của thiết bị, bảo đảm sản xuất và chất lượng ổn định

Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của chính phủ hoặc các cơ quan ban ngành ban hành.

b. Lựa chọn loại hình thiết bị

Dựa theo nguyên tắc lựa chọn loại hình thiết bị công nghệ và yêu cầu của thiết bị về xử lý công nghệ, dự án này sẽ xây dựng 5 dây chuyền sản xuất găng tay đôi và thiết bị đồng bộ đi kèm.

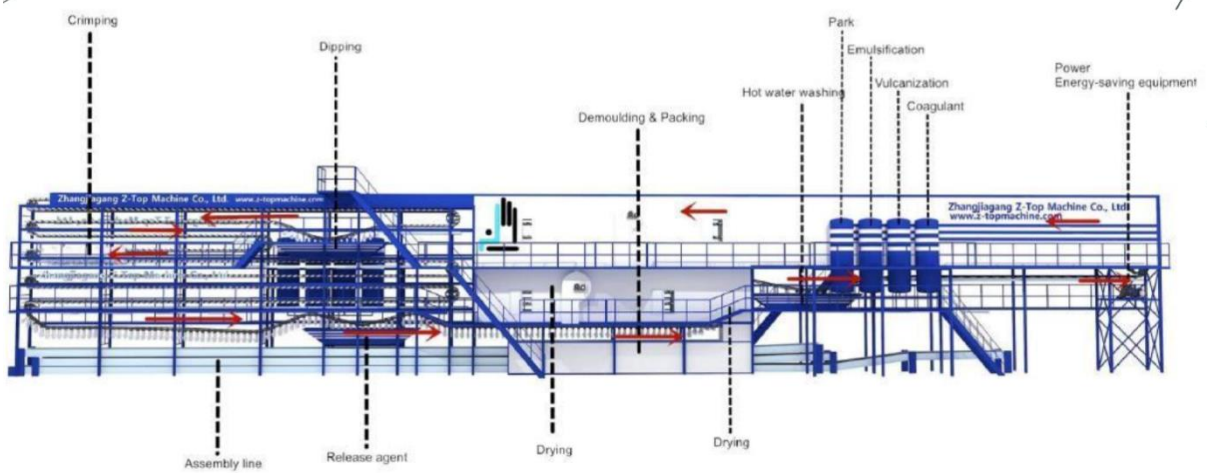
c. Một số thiết bị phục vụ quá trình sản xuất:



THIẾT BỊ/PARTS	CHẤT LIỆU/ MATERIAL
Bồn lưu hóa / Vulcanization tank	304 Stainless Steel
Máy trộn / Blender	304 Stainless Steel
Bồn chứa / Storing tank	304 Stainless Steel
Bơm màng / Pneumatic Pump	
Thiết bị phụ trợ gia nhiệt / Thermatic fluid heater	
Máy nén khí / Air compressor	
Dây chuyền găng tay / Glove production line	304 Stainless Steel
Máy thoát khuôn tự động / Automatic demoulding equipment	
Đế khuôn / Mould base	
Khuôn tay / Hand mould	Porcelain
Tủ sấy / Dryer	

Danh sách thiết bị

Dây chuyền sản xuất



Dây chuyền sản xuất



Dây chuyền kép

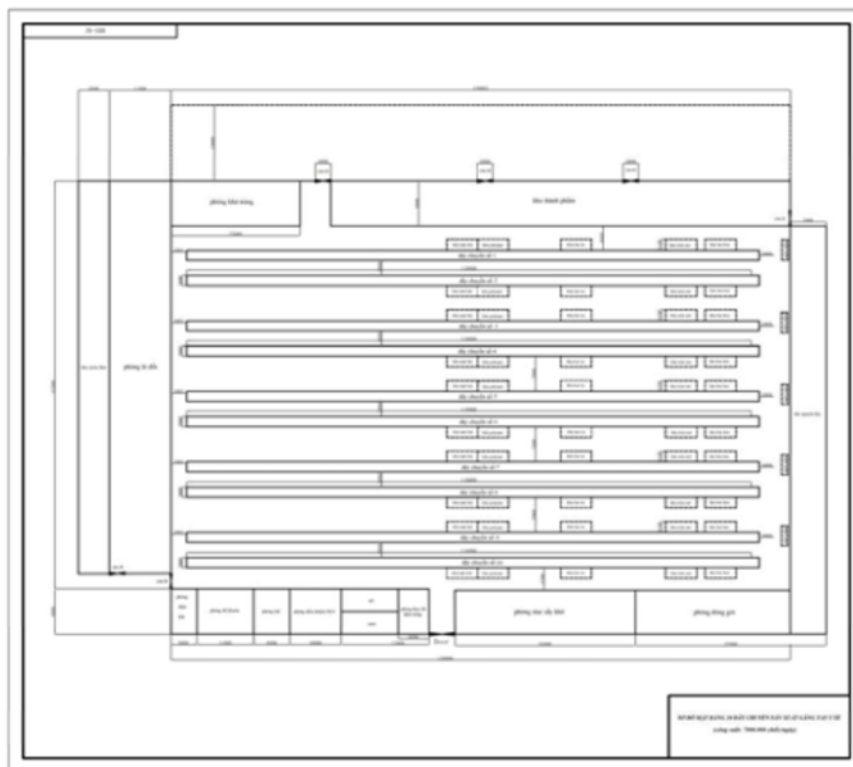


Dây chuyền kép

Dây chuyền sản xuất găng tay có kích thước như sau: Dài x Rộng x Cao:
110m x 2m x 14m (Yêu cầu chiều cao đỉnh tường 15m+)

Nhân công vận hành: 5-6 người/ca/máy

Chất liệu chính: Thép không rỉ 304



Sơ đồ lắp đặt dây chuyền

Khuôn tay



Khuôn tay

Công suất sản xuất: 30,000 cái/giờ; 700,000 cái/ngày

- Tủ sấy thí nghiệm / Drying oven



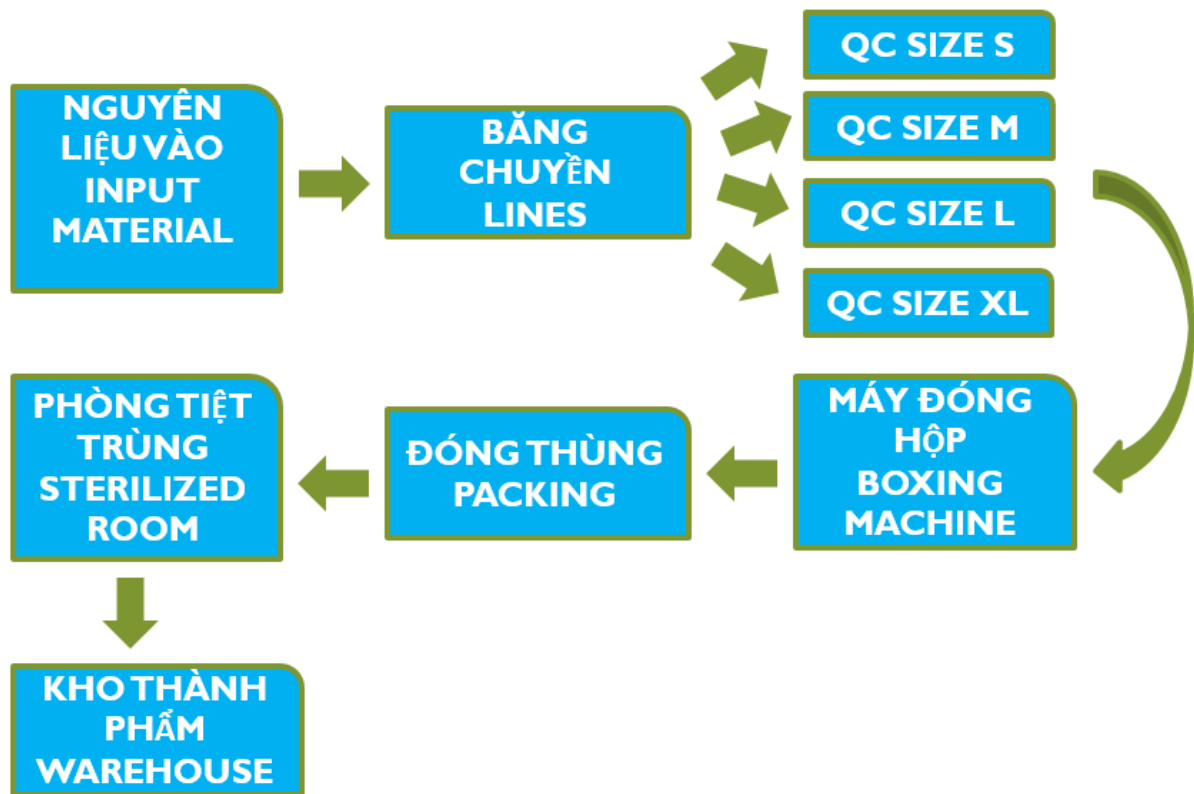
- Cân phân tích / Analytical Balance



- Máy đo PH/ PH Meter
- Máy đo độ nhớt mũ / Viscometer
- Máy đo cường lực cao su



Quy trình đóng gói:



Sơ đồ quy trình đóng gói



➤ Lưu kho thành phẩm



Khu Vực QC

Nhân viên QC phải chấp hành nghiêm Quy Trình khử khuẩn trước khi vào khu vực làm việc



Khu vực QC

Máy khử trùng



Máy khử trùng

2.3. Cách thức phối trộn và các loại hóa chất sử dụng ở phối trộn

Đối với găng tay không bột chỉ có phối trộn cao su và phối trộn hóa chất làm đông.

2.3.1. Phối trộn cao su

Công việc phối trộn cao su được tiến hành như sau:

- Kiểm tra bồn trước lúc trộn.
- Cho nước vào bồn đến mức quy định và bật máy khuấy.
- Cho KOH (đã pha loãng đến nồng độ từ 15% đến 25%) vào theo số lượng quy định và tiếp tục khuấy.
- Chuẩn bị đầy đủ số lượng chất độn bơm vào bồn trộn.
- Một đến hai giờ sau khi bơm chất độn tiến hành bơm mũ.
- Chuẩn bị đầy đủ hóa chất lưu hóa và bơm vào trộn khi đến giờ trộn.
- Cho thêm nước đến mức quy định hoặc bơm thêm mũ cũ nếu có mũ cũ tồn kho.
- Ghi phom và lưu ở phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm kiểm tra mẫu sau khi trộn 02 tiếng.
- Chỉnh sửa nếu mũ không đạt yêu cầu.

Mũ cao su sau khi trộn (sau khi bơm chất lưu hóa) có thể sử dụng sau 22 tiếng. Thời gian sử dụng tốt nhất (20 tiếng – 40 tiếng).

Nếu có sự cố xảy ra mà lượng mù sử dụng chậm (thời gian ủ quá 50 tiếng) thì mẻ mù này không sử dụng cho việc nhúng chuyên mà được xem như mù cũ và được pha từ 0% – 10% vào mù mới. Lúc này sẽ sử dụng mẻ kế tiếp.

2.3.2. Các loại hóa chất chính sử dụng ở bồn cao su

- Chuẩn bị bộ tách khuôn, cho vào bồn khuấy, khuấy đều và bơm vào bồn đến lúc hết.
- Chuẩn bị chất tạo đông kết cho vào bồn khuấy và bơm vào bồn trộn đến hết.
- Chuẩn bị chất làm bóng, đã pha loãng bằng nước nóng, cho vào mẻ trộn.
- Cho thêm nước đến mức quy định.
- Ghi lại phom trộn và lưu ở phòng thí nghiệm.

Sau khi phòng thí nghiệm kiểm tra mẫu, nếu không đạt thì phải khắc phục.

Mẻ trộn này có thể sử dụng ngay sau khi phòng thí nghiệm kiểm tra mẫu đạt.

2.3.3. Các loại hóa chất sử dụng

a) Tạo đông không bột

- Dipcall: Canxi nitrat (77%): chất tạo đông
- Precarb (hoặc GCC-MT05): Canxi cacbonat (98%): chất chống dính khuôn
- CG-KH07: hỗn hợp polymer tự nhiên (7%): chất hỗ trợ chống dính khuôn, khi sử dụng hóa chất này với một hàm lượng nhỏ có thể giúp giảm hàm lượng bột precarb một cách đáng kể, nhược điểm: nhanh làm bẩn khuôn.
- Teric 320 (65%): chất làm bóng bề mặt.

b) Phối trộn bồn bột chống dính

- Cho nước vào bồn đến mức quy định, bật máy khuấy.
- Chuẩn bị bột biến tính chống dính vào bồn và cho tiếp tục khuấy.
- Chuẩn bị và thêm vào dung dịch diệt khuẩn và hóa chất hỗ trợ chống dính.
- Thêm nước vào đến mức quy định.
- Ghi lại phom trộn và lưu ở phòng thí nghiệm.
- Kiểm tra và khắc phục nếu kết quả kiểm tra của bồn từ phòng thí nghiệm không đạt.
- Mẻ trộn này có thể sử dụng ngay sau khi trộn đạt kết quả.

c) *Hóa chất sử dụng*

- Hoá chất sử dụng: bột biến tính, chất diệt khuẩn (Biocider), hóa chất hỗ trợ chống dính (Porex 50).
- Trong đó: bột chống dính (2% – 7%), chất diệt khuẩn và hóa chất hỗ trợ chống dính được điều chỉnh tùy theo yêu cầu của găng tay.

2.4. Hành lang cây xanh

Các hành lang xanh của dự án: các tuyến đường vòng xung quanh, đường dạo - có chức năng như các tuyến sinh thái - là nơi cách ly với các khu vực xung quanh. Những tuyến này là những tuyến cây xanh bao quanh khu vực dự án, các tuyến đường phía bắc, nam bao quanh dự án, đó là những ‘ngón tay’ xanh - thâm nhập vào các khu chức năng cho đến khu trung tâm của dự án.

2.5. Giao thông

Via hè rộng đủ bố trí đủ để bố trí thoát nước, đường ống kỹ thuật và cây xanh.

Tất cả các khu chức năng đều nghiên cứu bố trí đảm bảo qui chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng qui định. Chuẩn bị đất xây dựng với phương án san nền tiêu thụ đạt cao trình thoát nước khu vực.

Hệ thống kỹ thuật hạ tầng đảm bảo yêu cầu về qui mô và chất lượng.

2.6. Hạ tầng kỹ thuật xây dựng

- San nền: Thực hiện san nền và làm mặt bằng, tôn tạo địa hình.
- Cấp nước: Tiến hành xin nguồn cấp nước cho khu vực, khi tiến hành xây dựng hàng rào và khu du lịch nghỉ dưỡng xong cũng là lúc đặt một trạm kỹ thuật riêng đảm bảo các vấn đề tiêu chuẩn cho khu du lịch theo tiêu chuẩn của khu du lịch nghỉ dưỡng.
- Cấp điện: Phương hướng quy hoạch lưới cấp điện:
 - + Nguồn điện: Lấy từ lưới 22 KV
 - + Lưới điện: Xây dựng các pha độc lập nhằm đảm bảo an toàn về điện và tránh rủi ro trong quá trình vận hành điện toàn khu.
- Thoát nước bản và vệ sinh môi trường: Toàn bộ hệ thống thoát nước bản sẽ được gom theo đường ống riêng, dẫn về trạm xử lý chất thải xử lý vi sinh rồi đổ ra hệ thống xử lý môi trường và đạt chuẩn của ngành môi trường.

- Rác thải được tập trung và đưa đến các bãi rác đã được quy hoạch.
- Đặc biệt dự án sẽ hướng tới yếu tố con người trong vấn đề VSMT để tạo ra hiệu quả cao nhất và cũng thống nhất mở rộng hình ảnh tích cực của một khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái tự nhiên.
- Cây xanh: Tổ chức trồng các loại cây xanh: Cây tạo dáng, thảm hoa, thảm cỏ, tiểu cảnh ... Đặc biệt lưu tâm phủ xanh những chỗ bị san gạt.
- Hệ thống giao thông: thực hiện đường nội bộ dự án.
- Hệ thống điều hòa trung tâm: Hệ thống tập trung thích hợp cho từng khu vực. Khách có thể tự điều chỉnh tại phòng ngủ. Các chỗ công cộng phải được điều chỉnh khi đông người và tắt bớt ở một số nơi không có nhu cầu.
- Hệ thống PCCC trung tâm: Gồm chuông báo cháy, bộ dò khói và nhiệt tự động, phải nghe rõ trong toàn bộ tòa nhà, bố trí các ống tự động được gắn liền vào tường, các ống này được nối đến từng khu, nguồn nước cứu hỏa phía ngoài, bình dập lửa xách tay ở những vị trí quan trọng, ...

Ngoài ra dự án sẽ tiến hành lắp đặt các hệ thống khác như:

- Hệ thống trung tâm liên lạc trung tâm
- Hệ thống camera
- Hệ thống lọc nước
- Các hệ thống kỹ thuật theo tiêu chuẩn khác
- Hệ thống tự động hóa trong quản lý và trong điều hành kỹ thuật chung

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1. Chuẩn bị mặt bằng

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

1.2. Phương án tái định cư

Dự án thực hiện tái định cư theo quy định hiện hành.

1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Dự án chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

1.4. Các phương án xây dựng công trình

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
I	Nhà xưởng sản xuất	107.217	m²
A	Nhà máy sản xuất 1	47.217	m ²
B	Nhà máy sản xuất 2	60.000	m ²
	Hệ thống tổng thể		
-	Trạm điện		Hệ thống
-	Trạm cấp nước		Hệ thống
-	Hệ thống xử lý nước thải		Hệ thống
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống
II	Thiết bị		
1	Dây chuyền sản xuất	54	Trọn bộ
2	Phòng sạch tiêu chuẩn Châu Âu: Uniling dày 3mm	9	Trọn bộ
3	Buồng khử khuẩn phun sương Nano bạc (Nano bạc của Nhật Bản), diệt khuẩn 99,9%. Tiêu chuẩn Nhật Bản	9	Trọn bộ

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
4	Băng truyền Inox chuyên găng tay qua buồng khử khuẩn, kèm theo Motor điện của hãng MITSUBISHI	42	Trọn bộ
5	Máy đóng hộp tự động	9	Trọn bộ
6	Máy đóng thùng tự động	9	Trọn bộ
7	Buồng khí nén giảm tiếng ồn của khu vực đóng gói	9	Trọn bộ

Các danh mục xây dựng công trình phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về thiết kế xây dựng. Chi tiết được thể hiện trong giai đoạn thiết kế cơ sở xin phép xây dựng.

1.5. Các phương án kiến trúc

Căn cứ vào nhiệm vụ các hạng mục xây dựng và yêu cầu thực tế để thiết kế kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng. Chi tiết sẽ được thể hiện trong giai đoạn lập dự án khả thi và Bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án. Cụ thể các nội dung như:

1. Phương án tổ chức tổng mặt bằng.
2. Phương án kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng.
3. Thiết kế các hạng mục hạ tầng.

Trên cơ sở hiện trạng khu vực dự án, thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với các thông số như sau:

✓ Hệ thống giao thông

Xác định cấp đường, cấp tải trọng, điểm đầu nối để vạch tuyến và phương án kết cấu nền và mặt đường.

✓ Hệ thống cấp nước

Xác định nhu cầu dùng nước của dự án, xác định nguồn cấp nước sạch (hoặc trạm xử lý nước), chọn loại vật liệu, xác định các vị trí cấp nước để vạch tuyến cấp nước bên ngoài nhà, xác định phương án đi ống và kết cấu kèm theo.

✓ Hệ thống thoát nước

Tính toán lưu lượng thoát nước mặt của từng khu vực dự án, chọn tuyến

thoát nước mặt của khu vực, xác định điểm đầu nối. Thiết kế tuyến thu và thoát nước mặt, chọn vật liệu và các thông số hình học của tuyến.

✓ Hệ thống xử lý nước thải

Khi dự án đi vào hoạt động, chỉ có nước thải sinh hoạt, nước thải từ các khu sản xuất không đáng kể nên không cần tính đến phương án xử lý nước thải.

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải trong sản xuất (nước từ việc xử lý giá thể, nước có chứa các hóa chất xử lý mẫu trong quá trình sản xuất).

✓ Hệ thống cấp điện

Tính toán nhu cầu sử dụng điện của dự án. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của từng tiểu khu để lựa chọn giải pháp thiết kế tuyến điện trung thế, điểm đặt trạm hạ thế. Chọn vật liệu sử dụng và phương án tuyến cấp điện hạ thế ngoài nhà. Ngoài ra dự án còn đầu tư thêm máy phát điện dự phòng.

1.6. Phương án tổ chức thực hiện

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Giám đốc	1	20.000	240.000	51.600	291.600
2	Ban quản lý, điều hành	3	12.000	432.000	92.880	524.880
3	Công, nhân viên	738	6.000	53.136.000	11.424.240	64.560.240
	Cộng	742	4.484.000	53.808.000	11.568.720	65.376.720

1.7. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

Tiến độ thực hiện: 24 tháng kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	Quý I/2021
2	Thủ tục phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500	Quý II/2021
3	Thủ tục phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quý II/2021
4	Thủ tục giao đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất	Quý III/2021
5	Thủ tục liên quan đến kết nối hạ tầng kỹ thuật	Quý IV/2021
6	Thẩm định, phê duyệt TKCS, Tổng mức đầu tư và phê duyệt TKKT	Quý IV/2021
7	Cấp phép xây dựng (đối với công trình phải cấp phép xây dựng theo quy định)	Quý I/2022
8	Thi công và đưa dự án vào khai thác, sử dụng	Quý I/2022 đến Quý I/2023

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Mục đích của công tác đánh giá tác động môi trường của dự án “*Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình*” là xem xét đánh giá những yếu tố tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến khu vực thực hiện dự án và khu vực lân cận, để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm để nâng cao chất lượng môi trường hạn chế những tác động rủi ro cho môi trường và cho chính dự án khi đi vào hoạt động, đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2001;

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;

- Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2019;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ quy định về Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của một số nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ Môi trường;

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- TCVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- QCVN 01:2008/BXD - Quy hoạch xây dựng;

- TCVN 7957:2008 - Tiêu chuẩn Thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

III. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TỚI MÔI TRƯỜNG

Việc thực thi dự án sẽ ảnh hưởng nhất định đến môi trường xung quanh khu vực thực hiện dự án “*Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình*” thuộc Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình và khu vực lân cận, tác động trực tiếp đến môi trường làm việc tại dự án. Chúng ta có thể dự báo được những nguồn tác động đến môi trường có khả năng xảy ra trong các giai đoạn khác nhau. Đối với dự án này, chúng ta sẽ đánh giá giai đoạn xây dựng và giai đoạn đi vào hoạt động.

3.1. Giai đoạn xây dựng cải tạo dự án.

Tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn:

Quá trình xây dựng sẽ không tránh khỏi phát sinh nhiều bụi (ximăng, đất, cát...) từ công việc đào đất, san ủi mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, pha trộn và sử dụng vôi vữa, đất cát... hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới tại công trường sẽ gây ra tiếng ồn.

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi, tuy nhiên ảnh hưởng của tiếng ồn đến chất lượng cuộc sống của người dân là không có.

Tác động của nước thải:

Trong giai đoạn thi công cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong thời gian xây dựng cũng là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường nếu dòng chảy cuốn theo bụi, xăng dầu và các loại rác thải sinh hoạt. Trong quá trình xây dựng dự án áp dụng các biện pháp thoát nước mưa thích hợp.

+ Tác động của chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Ở đây, phần lớn phế thải xây dựng (xà bần, cát, sỏi...) sẽ được tái sử dụng làm vật liệu san lấp. Riêng rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom và giao cho các đơn vị dịch vụ vệ sinh đô thị xử lý ngay.

Tác động đến sức khỏe cộng đồng:

Các chất có trong khí thải giao thông, bụi do quá trình xây dựng sẽ gây tác động đến sức khỏe công nhân, người dân xung quanh (có phương tiện vận chuyển chạy qua) và các nhà máy lân cận. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

- Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (Bụi, SO₂, CO, NO_x, THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp, thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;
- Tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông, xe ủi, máy đầm,...gây tác động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;
- Các sự cố trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông,

cháy nổ,... gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.

– Tuy nhiên, những tác động có hại do hoạt động xây dựng diễn ra có tính chất tạm thời, mang tính cục bộ. Mặc khác khu dự án cách xa khu dân cư nên mức độ tác động không đáng kể.

3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Tác động do bụi và khí thải

Đối với dự án, bụi và khí thải sẽ phát sinh do các nguồn chính:

- Từ hoạt động giao thông (các phương tiện vận chuyển ra vào dự án);
- Từ quá trình sản xuất:
 - + Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ, nhập liệu;
 - + Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất;

Hoạt động của dự án luôn gắn liền với các hoạt động chuyên chở hàng hóa nhập, xuất kho và nguyên liệu. Đồng nghĩa với việc khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh ô nhiễm không khí từ các phương tiện xe chuyên chở vận tải chạy bằng dầu DO.

Mức độ ô nhiễm này còn tùy thuộc vào từng thời điểm có số lượng xe tập trung ít hay nhiều, tức là còn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa nhập, xuất kho và công suất sản xuất mỗi ngày của nhà máy.

Đây là nguồn gây ô nhiễm di động nên lượng chất ô nhiễm này sẽ rải đều trên những đoạn đường mà xe đi qua, chất độc hại phát tán cục bộ. Xét riêng lẻ, tuy chúng không gây tác động rõ rệt đối với con người nhưng lượng khí thải này góp phần làm tăng tải lượng ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Cho nên chủ dự án cũng sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nội vi nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng do ô nhiễm không khí đến chất lượng môi trường tại khu vực dự án trong giai đoạn này.

Tác động do nước thải

Nguồn nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn

Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu bao gồm: Chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD), dinh dưỡng (N, P...), vi sinh vật (virus, vi khuẩn, nấm...)

Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước ngầm và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người và gia súc.

Nước mưa chảy tràn: Vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi có thể cuốn theo đất cát, lá cây... rơi vãi trên mặt đất đưa xuống hệ thống thoát nước, làm tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận.

Tác động do chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của công nhân viên phân rác thải chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì đựng thức ăn hay đồ uống như hộp xốp, bao cà phê, ly sinh tố, hộp sữa tươi, đũa tre, ống hút, muỗng nhựa, giấy,...; cành, lá cây phát sinh từ hoạt động vệ sinh sân vườn trong khuôn viên của nhà máy. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1993), thì hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 0,5 kg/người/ngày.

IV. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM

4.1. Giai đoạn xây dựng dự án

- Thường xuyên kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật, điều này sẽ giúp hạn chế được sự phát tán các chất ô nhiễm vào môi trường;
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Các phương tiện đi ra khỏi công trường được vệ sinh sạch sẽ, che phủ bạt (nếu không có thùng xe) và làm ướt vật liệu để tránh rơi vãi đất, cát... ra đường, là nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn giao thông;
- Công nhân làm việc tại công trường được sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ bảo hộ, kính phòng hộ mắt;
- Máy móc, thiết bị thực hiện trên công trường cũng như máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy phải tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam

về an toàn (ví dụ: TCVN 4726 – 89 Máy cắt kim loại - Yêu cầu đối với trang thiết bị điện; TCVN 4431-1987 Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng toàn phần: Lan can an toàn - Điều kiện kỹ thuật, ...) Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm: hoạt động vận chuyển đường bộ sẽ được sắp xếp vào buổi sáng (từ 8h đến 11h00), buổi chiều (từ 13h30 đến 16h30), buổi tối (từ 18h00 đến 20h) để tránh giờ tan ca của công nhân của các nhà máy lân cận;

- Phun nước làm ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, đào đất, san ủi mặt bằng...
- Che chắn các bãi tập kết vật liệu khỏi gió, mưa, nước chảy tràn, bố trí ở cuối hướng gió và có biện pháp cách ly tránh hiện tượng gió cuốn để không ảnh hưởng toàn khu vực.
- Đối với chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào những thùng chuyên dụng có nắp đậy. Công ty sẽ ký kết với đơn vị khác để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt đúng theo quy định của Khu công nghiệp. Chủ dự án sẽ ký kết hợp đồng thu gom, xử lý rác thải với đơn vị có chức năng theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.
- Xây dựng nội quy cấm phóng uế, vứt rác sinh hoạt, đổ nước thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường và tuyên truyền cho công nhân viên của dự án.
- Luôn nhắc nhở công nhân tuân thủ nội quy lao động, an toàn lao động và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cộng đồng.

4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Giảm thiểu ô nhiễm không khí

Nồng độ khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của loại nhiên liệu sử dụng còn phải phụ thuộc vào động cơ của các phương tiện. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tất cả phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường theo đúng Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 24/06/2009;

- Quy định nội quy cho các phương tiện ra vào dự án như quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án, yêu cầu tắt máy khi trong thời gian xe chờ...;

- Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực thực hiện dự án và đảm bảo diện tích cây xanh chiếm 20% tổng diện tích dự án như đã trình bày trong báo cáo;

Giảm thiểu tác động khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất

+ Thông thoáng nhà xưởng sản xuất, lắp đặt hệ thống thông gió, quạt hút và hệ thống làm mát phù hợp với đặc thù sản xuất của nhà máy;

+ Thực hiện quét dọn, vệ sinh ngay trường hợp để rơi vãi nguyên vật liệu, thành phẩm.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, tất các công nhân làm việc tại nhà máy đều được trang bị bảo hộ lao động phù hợp theo đặc thù của công đoạn sản xuất;

+ Giám sát sự tuân thủ an toàn trong lao động tại nhà máy;

+ Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân;

Giảm thiểu tác động nước thải

Quy trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại:

Nước thải từ bồn cầu được xử lý bằng bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30 %, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn.

Bùn từ bể tự hoại được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi nơi khác xử lý.

Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn

- + Thiết kế xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước mưa tác biệt hoàn toàn với với hệ thống thu gom nước thải;
- + Định kỳ nạo vét các hố ga và khai thông cống thoát nước mưa;
- + Quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại, tránh các loại chất thải này rơi vãi hoặc bị cuốn vào hệ thống thoát nước mưa.

Giảm thiểu ô nhiễm nước thải rắn

Chủ đầu tư cam kết sẽ tuân thủ đúng pháp luật hiện hành trong công tác thu gom, lưu trữ và xử lý các chất thải rắn, cụ thể là tuân thủ theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phê liệu thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ban hành ngày 30/6/2015 về Quy định quản lý chất thải nguy hại.

V. KẾT LUẬN

Các tác động từ hoạt động của dự án tới môi trường là không lớn và hoàn toàn có thể kiểm soát được. Đồng thời, các sản phẩm mà dự án tạo ra đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hoạt động của dự án mang lại lợi ích đáng giá và đặc biệt có hiệu quả về mặt xã hội lớn lao, tạo điều kiện công việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong quá trình hoạt động của dự án, các yếu tố ô nhiễm môi trường phát sinh không thể tránh khỏi. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống, Ban Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn lao động trong sản xuất cũng được chú trọng.

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ –NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn vay 100%. Chủ đầu tư sẽ thu xếp với các ngân hàng thương mại để vay dài hạn. Lãi suất cho vay các ngân hàng thương mại theo lãi suất hiện hành.

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập dựa theo quyết định về Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình của Bộ Xây dựng; giá thiết bị dựa trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các nhà cung cấp vật tư thiết bị.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án “*Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình*” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí có liên quan.

Các thiết bị chính, để giảm chi phí đầu tư mua sắm thiết bị và tiết kiệm chi phí lãi vay, các phương tiện vận tải có thể chọn phương án thuê khi cần thiết. Với phương án này không những giảm chi phí đầu tư mà còn giảm chi phí điều hành hệ thống vận chuyển như chi phí quản lý và lương lái xe, chi phí bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa...

Chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án tính theo Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập dự án đầu tư.
- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, tổng mức đầu tư; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ và quản lý chi phí xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế cơ sở;
- Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công;
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung cấp vật tư thiết, tổng thầu xây dựng;
- Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng;
- Chi phí tư vấn quản lý dự án;

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cần thiết không thuộc chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng nói trên:

- Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình tiền chạy thử và chạy thử.

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng 10% chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **5.851.635.377.000 đồng.**

(Năm nghìn, tám trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)

Trong đó:

+ Vốn vay - huy động (100%) : 5.851.635.377.000 đồng.

2.2. Dự kiến các nguồn doanh thu của dự án:

Doanh thu từ nhà máy sản xuất găng tay

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

	Chi phí đầu vào của dự án	%	Khoản mục
1	Chi phí marketing, bán hàng	1%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	Khấu hao
3	Chi phí bảo trì thiết bị	2%	Tổng mức đầu tư thiết bị
4	Chi phí nguyên vật liệu	45%	Doanh thu
5	Chi phí quản lý vận hành	10%	Doanh thu
6	Chi phí lãi vay	""	Kế hoạch trả nợ

7	Chi phí lương	""	Bảng lương
---	---------------	----	------------

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	20

2.4. Phương án vay.

- Số tiền : **5.851.635.377.000 đồng.**
- Thời hạn : 7 năm (84 tháng).
- Ân hạn : 1 năm.
- Lãi suất, phí : **Tạm tính lãi suất 4,5%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).**
- Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Lãi vay, hình thức trả nợ gốc			
1	Thời hạn trả nợ vay	7	năm
2	Lãi suất vay cố định	4,5%	/năm
3	Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính)	15%	/năm
4	Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC	3,6%	/năm
5	Hình thức trả nợ	1	
(1: trả gốc đều; 2: trả gốc và lãi đều; 3: theo năng lực của dự án)			

Chi phí sử dụng vốn bình quân được tính trên cơ sở tỷ trọng vốn vay là 100%; lãi suất vay dài hạn 4,5%/năm; chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) là 15%/năm.

2.5. Các thông số tài chính của dự án

2.5.1. Kế hoạch hoàn trả vốn vay.

Kết thúc năm đầu tiên phải tiến hành trả lãi vay và trả nợ gốc thời gian trả nợ trong vòng 7 năm của dự án, trung bình mỗi năm trả **492,6 tỷ đồng**. Theo phân tích khả năng trả nợ của dự án (phụ lục tính toán kèm theo) cho thấy, khả năng trả được nợ là rất cao, trung bình dự án có khả năng trả được nợ, trung bình khoảng trên 377% trả được nợ.

2.5.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao}) / \text{Vốn đầu tư.}$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 19,15 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 19,15 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 4 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 3 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

Số tháng = Số vốn đầu tư còn phải thu hồi/thu nhập bình quân năm có dư.

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **3 năm 11 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.3. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PIp = 8,91$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 8,91 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (Tp) (hệ số chiết khấu 3,6%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=Tp} CFt(P/F, i\%, Tp)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 5 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 4.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **4 năm 1 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.4. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
- CFt : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.

Hệ số chiết khấu mong muốn 3,6%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán **NPV = 46.239.782.264.000 đồng**. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư quy về hiện giá thuần **46.239.782.264.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

2.5.5. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 34,73% > 3,6%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

.....

I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **464,7 tỷ đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động của địa phương. Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai thực hiện các bước của dự án “**Nhà máy găng tay Anh Vinh Group Ninh Bình**” thuộc Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo đúng tiến độ và quy định, sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

.....

DVT:1000 VNĐ